NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

ĐÀM VĂN TUẤN

Digitally signed by ĐÀM VĂN TUẤN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, O=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU, OU=Phó Tổng Giám Đốc, T=Phó Tổng Giám Đốc, CN=ĐÀM VĂN TUẤN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:022072892
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-02-26 08:23:29
Foxit Reader Version: 9.3.0

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B02/TCTD"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B03/TCTD"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B04/TCTD"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B05/TCTD"))	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018 Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 19 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
	Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên
	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
	Ông Hiep Van Vo	Thành viên độc lập
	Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
	Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 83. Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2021

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 24 tháng 2 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 5 đến trang 83.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2017-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM10030
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2021

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	4	**6.967.909**	**6.437.803**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	5	**16.616.798**	**10.420.306**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	6	**31.396.600**	**30.752.061**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	22.303.638	19.219.789
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	9.092.962	11.632.786
3	Dự phòng rủi ro	6.3	-	(100.514)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	7	**5.986.742**	**2.783.756**
1	Chứng khoán kinh doanh		5.986.742	2.792.425
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(8.669)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	8	**54.473**	**87.753**
VI	**Cho vay khách hàng**	9	**304.796.753**	**263.584.441**
1	Cho vay khách hàng		307.617.524	265.981.486
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(2.820.771)	(2.397.045)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	10	**63.399.011**	**55.956.160**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	10.790.432	10.601.503
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	53.048.264	45.821.522
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(439.685)	(466.865)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	11	**1.902.722**	**2.237.643**
1	Đầu tư vào công ty con	11.2	1.805.000	2.140.000
2	Vốn góp liên doanh	11.3	1.000	1.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11.3	200	200
4	Đầu tư dài hạn khác	11.4	101.827	101.827
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.5	(5.305)	(5.384)
X	**Tài sản cố định**	12	**3.734.392**	**3.713.599**
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	2.678.281	2.682.090
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.842.425	4.631.301
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.164.144)	(1.949.211)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	1.056.111	1.031.509
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.449.969	1.363.057
b	Hao mòn tài sản cố định		(393.858)	(331.548)
XII	**Tài sản Có khác**	13	**7.138.349**	**6.912.096**
1	Các khoản phải thu	13.1	3.355.934	3.785.246
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.607.694	3.672.591
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.4	50.724	22.962
4	Tài sản Có khác	13.2	1.077.931	1.033.442
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.3	(953.934)	(1.602.145)
	TỔNG TÀI SẢN		**441.993.749**	**382.885.618**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	14	**22.530.219**	**19.200.683**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		15.119.326	16.691.060
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.410.893	2.509.623
III	**Tiền gửi của khách hàng**	15	**353.322.693**	**308.493.813**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	16	**116.705**	**156.147**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	17	**21.606.697**	**20.329.836**
VII	**Các khoản nợ khác**		**9.594.792**	**7.375.838**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.091.490	4.359.384
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	4.503.302	3.016.454
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**407.171.106**	**355.556.317**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	19	**34.822.643**	**27.329.301**
1	Vốn của tổ chức tín dụng	19.1	21.887.364	16.799.171
a	Vốn điều lệ		21.615.585	16.627.373
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
d	Cổ phiếu quỹ		-	(99.981)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	19.1	5.381.055	4.257.051
5	Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	7.554.224	6.273.079
a	*Lợi nhuận năm nay*		*6.369.357*	*5.030.063*
b	*Lợi nhuận lũy kế năm trước*		*1.184.867*	*1.243.016*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**34.822.643**	**27.329.301**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**441.993.749**	**382.885.618**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2020 Triệu VND	Tại ngày 31.12.2019 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	36.1	75.723	50.599
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36.1	59.274.732	44.365.611
	Cam kết mua ngoại tệ		*1.206.679*	*1.711.469*
	Cam kết bán ngoại tệ		*975.731*	*1.175.882*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*57.092.322*	*41.478.260*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.1	4.585.085	4.998.346
5	Bảo lãnh khác	36.1	7.726.325	7.218.578
6	Các cam kết khác	36.1	2.841.427	-

Nguyễn Văn Hòa	Đỗ Minh Toàn	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Người đại diện theo Pháp luật	Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

		Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	31.576.778	28.068.226
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(17.228.245)	(16.173.827)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**14.348.533**	**11.894.399**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	2.597.137	2.583.917
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(1.055.954)	(770.499)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.541.183**	**1.813.418**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	24	**687.297**	**430.425**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	25	**106.469**	**51.152**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	26	**732.115**	**54.306**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		461.714	1.545.288
6	Chi phí hoạt động khác		(186.420)	(45.749)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	27	**275.294**	**1.499.539**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	28	**39.478**	**33.726**
VIII	**Chi phí hoạt động**	29	**(7.423.285)**	**(8.149.168)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**10.307.084**	**7.627.797**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	30	**(949.770)**	**(238.096)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**9.357.314**	**7.389.701**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.891.715)	(1.450.620)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		27.762	(21.361)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	31	**(1.863.953)**	**(1.471.981)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**7.493.361**	**5.917.720**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Nguyễn Văn Hòa	Đỗ Minh Toàn	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Người đại diện theo Pháp luật	Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.641.675	27.848.737
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(16.476.478)	(15.194.363)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.541.183	1.813.418
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.490.032	574.150
05	Thu nhập khác		64.463	67.029
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		208.790	1.426.468
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý		(7.363.681)	(7.393.501)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm		(1.625.993)	(1.556.331)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		**9.479.991**	**7.585.607**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.939.824	(5.301.733)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.609.988)	(4.519.587)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		33.280	(87.753)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(41.636.038)	(38.222.364)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(626.558)	(301.140)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động		702.720	219.062
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	(3.074.100)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác		3.329.536	(1.551.464)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		44.828.880	38.020.830
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.397.800	12.707.480
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(39.442)	(3.946)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(38.198)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		867.925	292.277
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.156)	(1.327)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**10.666.774**	**5.723.644**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(416.699)	(534.219)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.199	22.133
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	58.100
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		97.773	34.030
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(315.727)**	**(419.956)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		29.400	196.000
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(170.000)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	837.523
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**(140.600)**	**1.033.523**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**10.210.447**	**6.337.211**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**		**35.677.897**	**29.340.686**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM**	32	**45.888.344**	**35.677.897**

Nguyễn Văn Hòa Kế toán trưởng	Đỗ Minh Toàn Tổng Giám đốc Người đại diện theo Pháp luật	Trần Hùng Huy Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 21.615.584.600.000 đồng Việt Nam (31.12.2019: 16.627.372.770.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 2.161.558.460 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2019: 1 hội sở chính, 369 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2020	31.12.2019
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD, 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP, 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2020	31.12.2019
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2020	31.12.2019
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 10.902 nhân viên (31.12.2019: 10.794 nhân viên).

2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(h) và 3(o) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01") thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực thu.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng	Phân loại dựa trên Thông tư 02
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01.

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Phát sinh từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký;

- Số dư nợ đã quá hạn trên 10 ngày trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 29 tháng 3 năm 2020.

Thời gian cơ cấu lại trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi).

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 01, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Các khoản nợ này được thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo thời hạn đã được cơ cấu lại theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Thông tư 01 có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 3 năm 2020. Việc phân loại nợ và hạch toán thu nhập lãi của khoản nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư như được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)*(ii)*.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)*(iii)*.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)*(ii)* và 3(e)*(iii)*.

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(t) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(u) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(w) Vốn (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(x) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(y) Các quỹ khác

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Các quỹ khác (tiếp theo)

(ii) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(aa) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(aa) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(e)).

(bb) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.948.956	5.510.455
Tiền mặt bằng ngoại tệ	755.010	835.155
Chứng từ có giá	471	472
Vàng	263.472	91.721
	6.967.909	6.437.803

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	10.115.714	9.677.027
- Bằng ngoại tệ	6.501.084	743.279
	16.616.798	10.420.306

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước

	31.12.2020 %	31.12.2019 %
Tiền gửi khách hàng:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	32.659	30.550
- Bằng ngoại tệ	4.552.379	2.381.444
	4.585.038	2.411.994
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	14.346.000	10.020.000
- Bằng ngoại tệ	3.372.600	6.787.795
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	-	(100.514)
	17.718.600	16.707.281
	22.303.638	19.119.275
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	9.083.029	11.581.117
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	*8.360.129*	*11.051.317*
Bằng ngoại tệ	9.933	51.669
	9.092.962	11.632.786
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	31.396.600	30.752.061

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 231.000 triệu VND (31.12.2019: 4.423.630 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 232.000 triệu VND (31.12.2019: 4.293.360 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	26.811.562	28.040.581
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	-	400.000
	26.811.562	28.440.581

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn. Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng và ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng để theo dõi và thu nợ.

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	140.392
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(39.878)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.514
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	299.486
Sử dụng trong năm	(400.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán Chính phủ - đã niêm yết	5.986.742	2.792.425
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(8.669)
	5.986.742	2.783.756

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	901.434	3.447	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.600.664	51.026	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.374.514	7.077	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.906.181	78.876	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.392.000	1.800	-

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	307.489.969	265.821.642
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	125.407	155.744
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.949	3.901
	307.617.524	265.981.486

9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.170.762	1.193.119
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	114.256.785	102.647.829
Công ty liên doanh	433.762	529.697
Công ty 100% vốn nước ngoài	776.700	880.866
Hợp tác xã	201.331	208.000
Cá nhân và các đối tượng khác	190.778.184	160.521.975
	307.617.524	265.981.486

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	305.220.931	263.922.547
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	566.565	618.418
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	211.975	234.837
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	405.975	310.103
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.212.078	895.581
	307.617.524	265.981.486

(i) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8.937.148 triệu VND tổng dư nợ vay của các khế ước nhận nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01, trong đó 1.588.916 triệu VND là số dư nợ thuộc các khế ước này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, được thực hiện theo Thông tư 01. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 299.830 triệu VND lãi dự thu của các khế ước này.

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Ngắn hạn	177.853.958	143.115.446
Trung hạn	14.828.543	17.596.497
Dài hạn	114.935.023	105.269.543
	307.617.524	265.981.486

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	299.803.794	258.772.536
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.813.730	7.208.950
	307.617.524	265.981.486

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Thương mại	55.342.274	49.850.300
Nông, lâm nghiệp	1.043.089	941.014
Sản xuất và gia công chế biến	24.318.752	23.763.927
Xây dựng	14.726.784	12.396.147
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	7.345.463	5.686.841
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.229.237	2.749.348
Giáo dục và đào tạo	755.053	695.851
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	4.737.931	4.547.891
Nhà hàng và khách sạn	2.712.426	2.563.235
Dịch vụ tài chính	90.739	16.120
Các ngành nghề khác	193.315.776	162.770.812
	307.617.524	265.981.486

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	734.321	1.685.890	**2.420.211**
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	7.817	270.157	**277.974**
Sử dụng trong năm	(301.140)	-	**(301.140)**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	440.998	1.956.047	**2.397.045**
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	353.219	297.065	**650.284**
Sử dụng trong năm	(226.558)	-	**(226.558)**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	567.659	2.253.112	**2.820.771**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	9.779.851	9.893.342
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	302.420	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	708.161	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.790.432	10.601.503
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(439.685)	(466.865)
	10.350.747	10.134.638
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	53.048.264	45.821.522
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	53.048.264	45.821.522
Tổng chứng khoán đầu tư	63.399.011	55.956.160

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là:

- 6.840.416 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 2.511.680 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 6.721.541 triệu VND (31.12.2019: 2.474.170 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).

- 1.504.136 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 1.507.602 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi của TCTD khác với số tiền là 1.280.000 triệu VND (31.12.2019: 1.280.000 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).

- 4.346.624 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 4.663.274 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 4.372.452 triệu VND (31.12.2019: 4.367.678 triệu VND) (Thuyết minh 35.2).

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	302.420	-

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	437.267
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	29.598
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	466.865
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(27.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	439.685

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	11.2	1.805.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	11.3	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	11.3	200	200
Đầu tư dài hạn khác	11.4	101.827	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.5	(5.305)	(5.384)
		1.902.722	2.237.643

11.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	5.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	300.000	300.000
	1.805.000	2.140.000

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Giá gốc	
	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	200
	1.200	1.200

11.4 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết (i)	101.827	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.305)	(5.384)
	96.522	96.443

(i) Biến động các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	159.927
Thanh lý trong năm	(58.100)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	101.827

11.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.350
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	34
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.384
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(79)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.305

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.493.288	1.595.814	381.807	160.392	**4.631.301**
Mua trong năm	1.792	183.049	54.017	4.520	**243.378**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.217	-	-	-	**45.217**
Thanh lý	-	(51.636)	(17.602)	(8.233)	**(77.471)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.540.297	1.727.227	418.222	156.679	**4.842.425**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	465.356	1.102.393	233.950	147.512	**1.949.211**
Khấu hao trong năm	65.219	184.073	35.617	6.337	**291.246**
Thanh lý	-	(51.287)	(16.804)	(8.222)	**(76.313)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	530.575	1.235.179	252.763	145.627	**2.164.144**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.027.932	493.421	147.857	12.880	**2.682.090**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.009.722	492.048	165.459	11.052	**2.678.281**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	45	478
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	967.374	905.334

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	816.902	546.155	**1.363.057**
Mua trong năm	2.804	18.972	**21.776**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	65.136	**65.136**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	819.706	630.263	**1.449.969**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	331.548	**331.548**
Khấu hao trong năm	-	62.310	**62.310**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	393.858	**393.858**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	816.902	214.607	**1.031.509**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	819.706	236.405	**1.056.111**

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	148.930	134.913

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	143.638	104.225
Phải thu bên ngoài (ii)	3.063.839	3.300.298
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	116.207	290.178
Cổ tức phải thu	25.228	83.523
	3.355.934	3.785.246

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	104.225	499.343
Tăng trong năm	151.545	272.023
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(45.217)	(129.287)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(65.136)	(505.013)
Chuyển sang tài sản khác	(1.779)	(32.841)
Số dư cuối năm	143.638	104.225

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	115.434	28.976

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2019: 131.905 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 131.905 triệu VND (31.12.2019: 131.905 triệu VND).

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 389.232 triệu VND (31.12.2019: 705.122 triệu VND).

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Tài sản Có khác

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	994.791	921.952
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	51.041	56.398
Tài sản khác	32.099	55.092
	1.077.931	1.033.442

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Bất động sản	51.041	56.398

13.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.323.693
Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)	278.452
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.602.145
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 29)	(648.211)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	953.934

13.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	50.724	22.962

13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	22.962	44.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 31)	50.595	22.725
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước (Thuyết minh 31)	(22.833)	(44.086)
Số dư cuối năm	50.724	22.962

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2020 và năm 2019 là 20%.

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	86.640	51.290
- Bằng ngoại tệ	3.177	21.183
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	14.036.195	14.833.935
- Bằng ngoại tệ	993.314	1.784.652
	15.119.326	16.691.060
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	7.040.355	2.509.623
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	*6.721.541*	*2.474.170*
Bằng ngoại tệ	370.538	-
	7.410.893	2.509.623
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	22.530.219	19.200.683

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1(i))	8.344.552	4.019.282
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	231.000	4.423.630

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	69.206.380	51.933.646
- Bằng ngoại tệ	4.954.665	4.136.987
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	59.918.642	45.384.718
- Bằng ngoại tệ	340.063	275.072
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	212.359.343	199.592.882
- Bằng ngoại tệ	4.374.352	4.556.290
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.596.123	1.319.886
- Bằng ngoại tệ	42.596	105.381
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	114.989	680.964
- Bằng ngoại tệ	415.540	507.987
	353.322.693	308.493.813

15.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	969.050	1.469.245
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	62.769.454	51.267.079
Công ty liên doanh	1.736.470	1.511.062
Công ty 100% vốn nước ngoài	6.694.160	4.646.303
Hợp tác xã	87.530	91.795
Cá nhân	280.172.776	247.094.148
Các đối tượng khác	893.253	2.414.181
	353.322.693	308.493.813

16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	90.439	128.850
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	26.266	27.297
	116.705	156.147

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2020 từ 4,18%/năm đến 5,08%/năm (trong năm 2019: từ 5,00%/năm đến 5,18%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2020 là 1,91%/năm (trong năm 2019: 1,91%/năm).

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn hai năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	3.494.633	3.491.170
- Trái phiếu thời hạn ba năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	9.140.381	9.133.417
- Trái phiếu thời hạn năm năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.488.217	1.485.213
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.399.584	2.366.419
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	884.000	1.054.000
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	2.199.882	799.617
	21.606.697	20.329.836

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.436.647	1.048.555
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	313.272	281.552
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 34)	364.748	102.898
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	138.387	115.257
- Các khoản chờ thanh toán	944.493	162.890
- Phải trả khác	1.000	12
Thu nhập chưa thực hiện	1.824	1.222
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	202.931	204.068
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (ii)	1.100.000	1.100.000
	4.503.302	3.016.454

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	204.068	105.395
Trích lập trong năm	100.000	100.000
Mua cổ phiếu quỹ (*)	(99.981)	-
Sử dụng khác trong năm	(1.156)	(1.327)
Số dư cuối năm	202.931	204.068

(*) Theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã bán 6.222.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 99.981 triệu VND, dùng nguồn tiền mua là Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số cổ phiếu này đã được phân phối cho Công đoàn của Ngân hàng để làm cổ phiếu thưởng cho nhân viên.

(ii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.885.877	-	(665.725)	875.703	2.493.570	121	5.084.512	**20.674.058**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.917.720	**5.917.720**
Trích lập các quỹ	-	-	-	295.885	591.772	-	(887.657)	**-**
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	**(100.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.741.496	-	-	-	-	-	(3.741.496)	**-**
Bán cổ phiếu quỹ	-	271.779	565.744	-	-	-	-	**837.523**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	121	6.273.079	**27.329.301**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.493.361	**7.493.361**
Trích lập các quỹ	-	-	-	374.668	749.336	-	(1.124.004)	**-**
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	**(100.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 19.3)	4.988.212	-	-	-	-	-	(4.988.212)	**-**
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	99.981	-	-	-	-	**99.981**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.615.585	271.779	-	1.546.256	3.834.678	121	7.554.224	**34.822.643**

(i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	2.161.558.460	21.615.585	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu quỹ	-	-	(6.222.000)	(99.981)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.161.558.460	21.615.585	1.656.515.277	16.527.392

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu mới phát hành	374.149.539	3.741.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu mới phát hành	498.821.183	4.988.212
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.161.558.460	21.615.585

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 16 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 30% từ 4.988.212 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2019 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành này.

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	258.191	601.275
Thu lãi cho vay	27.543.608	24.261.247
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.915.654	2.934.133
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*38.050*	*22.050*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*2.877.604*	*2.912.083*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	235.968	214.602
Thu khác từ hoạt động tín dụng	623.357	56.969
	31.576.778	28.068.226

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	15.589.604	15.088.890
Trả lãi tiền vay	27.077	101.024
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.509.573	934.124
Chi phí hoạt động tín dụng khác	101.991	49.789
	17.228.245	16.173.827

22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.500.181	1.426.182
Dịch vụ ngân quỹ	27.951	34.109
Các dịch vụ khác	1.069.005	1.123.626
	2.597.137	2.583.917

23 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	582.706	511.139
Các dịch vụ khác	473.248	259.360
	1.055.954	770.499

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	610.768	477.786
- Thu từ kinh doanh vàng	73.964	48.204
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	237.938	217.177
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(105.603)	(135.622)
- Chi về kinh doanh vàng	(5.301)	(320)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(124.469)	(176.800)
	687.297	430.425

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	215.461	75.848
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(117.661)	(16.027)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.669	(8.669)
	106.469	51.152

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	735.251	116.397
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(30.316)	(32.493)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.3)	27.180	(29.598)
	732.115	54.306

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý	208.790	1.426.468
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	200.897	66.480
Thu nhập khác	52.027	52.340
	461.714	1.545.288
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(163.726)	(15.793)
Chi phí khác	(22.694)	(29.956)
	(186.420)	(45.749)
	275.294	1.499.539

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	7.653	11.354
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	31.825	22.372
	39.478	33.726

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.580	13.129
Chi phí nhân viên	4.201.578	3.660.452
- *Chi lương và phụ cấp*	*1.633.533*	*1.566.936*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*351.750*	*334.694*
- *Chi trợ cấp*	*6.862*	*10.195*
- *Chi khác cho nhân viên*	*2.209.433*	*1.748.627*
Chi về tài sản	1.729.849	1.623.948
- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*353.556*	*329.145*
- *Chi khác*	*1.376.293*	*1.294.803*
Chi cho hoạt động quản lý	1.750.281	2.243.052
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	374.287	330.101
Chi phí dự phòng (i)	(648.290)	278.486
	7.423.285	8.149.168

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.5)	(79)	34
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 13.3)	(648.211)	278.452
	(648.290)	278.486

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	299.486	(39.878)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	297.065	270.157
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	353.219	7.817
	949.770	238.096

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**9.357.314**	**7.389.701**
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	39.478	34.726
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	39.478	33.726
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	-	1.000
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	1.928	3.675
Các khoản điều chỉnh làm tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế khác	138.810	(106.801)
Thu nhập chịu thuế	9.458.574	7.251.849
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.891.715	1.450.370
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	250
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.891.715**	**1.450.620**
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.625.993)	(1.556.331)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	44.702	150.413
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	**310.424**	**44.702**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

31.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2020 Triệu đồng	2019 Triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.833	44.086
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(50.595)	(22.725)
	(27.762)	21.361

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.967.909	6.437.803
Tiền gửi tại NHNN	16.616.798	10.420.306
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	22.303.637	18.819.788
	45.888.344	35.677.897

33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2020 Triệu đồng	2019 Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân (người)	10.904	10.553
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.633.533	1.566.936
Thu nhập khác	1.788.707	1.549.273
Tổng thu nhập	3.422.240	3.116.209
Tiền lương bình quân/người/năm	150	148
Thu nhập bình quân/người/năm	314	295

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	1.1.2020 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	31.12.2020 Triệu VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.972	214.213	(216.272)	15.913
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	44.702	1.891.715	(1.625.993)	310.424
Các loại thuế khác	40.224	269.777	(271.590)	38.411
	102.898	2.375.705	(2.113.855)	364.748

35 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	596.168.788	494.245.578
Hàng tồn kho	331.252	583.208
Máy móc, thiết bị	4.210.884	5.434.604
Giấy tờ có giá	21.640.208	22.718.863
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	*21.640.208*	*22.718.863*
Tài sản khác	13.912.810	13.671.741
	636.263.942	536.653.994
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	658.907	598.973
Giấy tờ có giá	7.188.000	10.088.000
Tài sản khác	2.290.576	2.572.530
	10.137.483	13.259.503
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	646.401.425	549.913.497

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	12.691.176	8.682.556
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	231.000	4.423.630
	12.922.176	13.106.186

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

36.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Bằng tiền đồng Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	75.723	-	**75.723**
Cam kết giao dịch hối đoái	26.919.629	32.355.103	**59.274.732**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.163.859	**2.163.859**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	302.286	2.118.940	**2.421.226**
Bảo lãnh thanh toán	2.211.922	53.850	**2.265.772**
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.238.688	29.925	**1.268.613**
Bảo lãnh dự thầu	358.455	196	**358.651**
Các cam kết, bảo lãnh khác	6.520.657	154.059	**6.674.716**
	37.627.360	36.875.932	**74.503.292**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Bằng tiền đồng Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	50.599	-	**50.599**
Cam kết giao dịch hối đoái	18.734.275	25.631.336	**44.365.611**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	580	2.354.079	**2.354.659**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	210.275	2.433.412	**2.643.687**
Bảo lãnh thanh toán	1.660.709	73.425	**1.734.134**
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.750.417	11.789	**1.762.206**
Bảo lãnh dự thầu	294.963	-	**294.963**
Các bảo lãnh khác	3.290.074	137.201	**3.427.275**
	25.991.892	30.641.242	**56.633.134**

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 927.074 triệu VND (31.12.2019: 601.649 triệu VND)

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đến 1 năm	365.011	331.071
Trên 1 đến 5 năm	1.786.522	1.663.024
Trên 5 năm	1.166.328	1.303.377
	3.317.861	3.297.472

36.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 122.870 triệu VND (31.12.2019: 213.329 triệu VND).

37 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	28.241.183	307.617.524	22.159.421	353.322.693	10.466.438	32.270.869	69.825.438
Nước ngoài	3.155.417	-	370.798	-	4.762.122	15.229	-
	31.396.600	307.617.524	22.530.219	353.322.693	15.228.560	32.286.098	69.825.438

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	29.129.140	265.981.486	19.200.424	308.493.813	7.205.324	22.645.130	59.215.450
Nước ngoài	1.723.435	-	259	-	5.062.199	27.565	-
	30.852.575	265.981.486	19.200.683	308.493.813	12.267.523	22.672.695	59.215.450

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	40.109	29.011
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	3.695	5.394
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	22.272	29.327
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.318	1.220
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	63.273	30.305
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	2.739	2.737
Thu phí từ các công ty con	249	223
Thu khác từ công ty con	2.010	1.907
Phí trả cho các công ty con	4.289	30.443
Phí trả cho công ty liên kết	271.868	250.407
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	25.513	12.860
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	1.390	12.519
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	49.670	45.004
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	15.943	15.225
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	5.623	5.407

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Cho vay công ty con	732.833	581.469
Cho vay các bên liên quan khác (i)	45.660	51.141
Tiền gửi của các công ty con	301.095	495.940
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	39.996	42.694
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	966.552	647.089
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	31.000	31.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	5.200	4.221
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	260	584
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	5.162	6.764
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	478	35
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	40.893	7.470
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	643	677
Phải thu công ty con	340.000	-
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	25.067	83.298

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16.616.798	10.420.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	31.396.600	30.852.575
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	5.986.742	2.792.425
Các công cụ tài chính phái sinh	54.473	87.753
Cho vay khách hàng	307.617.524	265.981.486
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	10.082.271	9.893.342
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	53.048.264	45.821.522
Các tài sản tài chính khác	6.812.968	7.346.590
	431.615.640	373.195.999
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	15.228.560	12.267.523

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Thuyết minh 35.1.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	16.616.798	31.396.600	5.986.742	54.473	305.122.670	63.130.535	5.855.175	**428.162.993**
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	98.261	-	252	**98.513**
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	2.396.593	-	957.541	**3.354.134**
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(2.820.771)	-	(953.934)	**(3.774.705)**
Giá trị ròng	**16.616.798**	**31.396.600**	**5.986.742**	**54.473**	**304.796.753**	**63.130.535**	**5.859.034**	**427.840.935**
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	-	(567.659)	-	-	**(567.659)**
Dự phòng chung	-	-	-	-	(2.253.112)	-	-	**(2.253.112)**
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	-	(953.934)	**(953.934)**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019							
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.420.306	30.452.575	2.792.425	87.753	263.721.131	55.714.864	5.740.951	**368.930.005**
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	201.416	-	-	**201.416**
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	-	2.058.939	-	1.605.639	**4.064.578**
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(100.514)	(8.669)	-	(2.397.045)	(949)	(1.602.145)	**(4.109.322)**
Giá trị ròng	**10.420.306**	**30.752.061**	**2.783.756**	**87.753**	**263.584.441**	**55.713.915**	**5.744.445**	**369.086.677**
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(100.514)	-	-	(440.998)	-	-	**(541.512)**
Dự phòng chung	-	-	-	-	(1.956.047)	-	-	**(1.956.047)**
Dự phòng rủi ro khác	-	-	(8.669)	-	-	(949)	(1.602.145)	**(1.611.763)**

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Ngân hàng và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.967.909	-	-	-	-	-	-	**6.967.909**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.616.798	-	-	-	-	-	-	**16.616.798**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	18.675.844	12.659.756	-	-	-	61.000	**31.396.600**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	5.986.742	-	-	-	-	-	-	**5.986.742**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	54.473	-	-	-	-	-	-	**54.473**
Cho vay khách hàng (i)	2.166.636	-	2.901.489	286.610.565	11.822.502	3.381.360	445.193	289.779	**307.617.524**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	302.420	20.115.556	42.712.559	**63.838.696**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	1.908.027	-	-	-	-	-	-	**1.908.027**
Tài sản cố định	-	3.734.392	-	-	-	-	-	-	**3.734.392**
Tài sản Có khác (i)	225.238	7.134.490	-	-	-	732.555	-	-	**8.092.283**
Tổng tài sản	**2.391.874**	**43.110.992**	**21.577.333**	**299.270.321**	**11.822.502**	**4.416.335**	**20.560.749**	**43.063.338**	**446.213.444**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.091.772	1.082.687	355.760	-	-	-	**22.530.219**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.089.121	93.572.623	94.240.960	17.596.547	67.823.442	-	**353.322.693**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	90.439	-	-	-	26.266	**116.705**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.083.882	14.123.230	2.399.585	**21.606.697**
Các khoản nợ khác	-	9.594.792	-	-	-	-	-	-	**9.594.792**
Tổng nợ phải trả	**-**	**9.594.792**	**101.180.893**	**94.745.749**	**94.596.720**	**22.680.429**	**81.946.672**	**2.425.851**	**407.171.106**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**2.391.874**	**33.516.200**	**(79.603.560)**	**204.524.572**	**(82.774.218)**	**(18.264.094)**	**(61.385.923)**	**40.637.487**	**39.042.338**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	**-**	**(15.228.560)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(15.228.560)**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.391.874**	**18.287.640**	**(79.603.560)**	**204.524.572**	**(82.774.218)**	**(18.264.094)**	**(61.385.923)**	**40.637.487**	**23.813.778**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.437.803	-	-	-	-	-	-	**6.437.803**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.420.306	-	-	-	-	-	-	**10.420.306**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	13.745.755	14.850.493	1.795.327	-	-	61.000	**30.852.575**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	2.792.425	-	-	-	-	-	-	**2.792.425**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.753	-	-	-	-	-	-	**87.753**
Cho vay khách hàng (i)	1.929.577	-	2.420.454	251.494.499	6.401.472	2.947.811	484.297	303.376	**265.981.486**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	-	25.221.860	30.493.004	**56.423.025**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	2.243.027	-	-	-	-	-	-	**2.243.027**
Tài sản cố định	-	3.713.599	-	-	-	-	-	-	**3.713.599**
Tài sản Có khác (i)	272.893	6.908.602	-	-	-	1.332.746	-	-	**8.514.241**
Tổng tài sản	**2.602.470**	**33.311.676**	**16.166.209**	**266.344.992**	**8.196.799**	**4.280.557**	**25.706.157**	**30.857.380**	**387.466.240**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.410.113	3.790.570	-	-	-	-	**19.200.683**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.102.584	91.276.042	85.330.180	13.194.886	55.590.121	-	**308.493.813**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	128.850	-	-	-	27.297	**156.147**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.853.617	14.109.800	2.366.419	**20.329.836**
Các khoản nợ khác	-	7.375.838	-	-	-	-	-	-	**7.375.838**
Tổng nợ phải trả	-	**7.375.838**	**78.512.697**	**95.195.462**	**85.330.180**	**17.048.503**	**69.699.921**	**2.393.716**	**355.556.317**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	**2.602.470**	**25.935.838**	**(62.346.488)**	**171.149.530**	**(77.133.381)**	**(12.767.946)**	**(43.993.764)**	**28.463.664**	**31.909.923**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	**(12.267.523)**	-	-	-	-	-	-	**(12.267.523)**
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.602.470**	**13.668.315**	**(62.346.488)**	**171.149.530**	**(77.133.381)**	**(12.767.946)**	**(43.993.764)**	**28.463.664**	**19.642.400**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 0,65%	0,20% - 7,10%	(*)	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 0,25%	0,30% - 2,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ *VND*	6,30% - 29,00%	3,70% - 25,90%	4,99% - 13,00%	4,50% - 22,15%	4,82% - 29,19%	4,81% - 12,50%
▪ *Ngoại tệ*	5,10%	2,10% - 6,90%	2,20% - 5,10%	3,20% - 7,50%	3,70%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	7,30% - 8,00%	2,90% - 6,50%	2,30% - 11,50%
Tài sản Có khác						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	7,50% - 8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 0,50%	0,28% - 4,83%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 0,20%	0,35% - 1,18%	0,90% - 1,36%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 5,00%	0,00% - 5,30%	0,00% - 8,10%	0,00% - 7,50%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ *VND*	(*)	4,18% - 5,08%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	6,00% - 8,55%	6,00% - 7,10%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 4,50%	3,50% - 7,50%	3,70% - 4,00%	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 2,00%	1,50% - 2,80%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ *VND*	6,55% - 29,00%	0,60% - 22,22%	5,92% - 24,00%	4,50% - 25,85%	1,77% - 28,52%	4,91% - 12,50%
▪ *Ngoại tệ*	1,00% - 5,60%	3,00% - 11,60%	3,40% - 5,50%	3,70% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90% - 6,60%	3,40% - 11,50%
Tài sản Có khác						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	8,30% - 8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ *VND*	0,00% - 4,10%	3,50% - 6,30%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00% - 1,70%	1,60% - 1,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 6,80%	0,00% - 5,50%	0,00% - 8,10%	0,00% - 7,70%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ *VND*	(*)	5,00% - 5,18%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ *VND*	(*)	(*)	(*)	6,00% - 8,80%	6,00% - 7,10%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ. Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.948.956	696.207	263.472	6.478	8.777	20.376	17.783	5.860	**6.967.909**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.115.714	6.501.084	-	-	-	-	-	-	**16.616.798**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	23.461.688	5.550.568	-	168.710	2.109.857	24.039	13.621	68.117	**31.396.600**
Chứng khoán kinh doanh (i)	5.986.742	-	-	-	-	-	-	-	**5.986.742**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.240.860	(12.506.770)	-	-	(1.661.692)	-	(12.683)	(5.242)	**54.473**
Cho vay khách hàng (i)	299.803.794	7.677.498	136.232	-	-	-	-	-	**307.617.524**
Chứng khoán đầu tư (i)	63.838.696	-	-	-	-	-	-	-	**63.838.696**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	1.908.027	-	-	-	-	-	-	-	**1.908.027**
Tài sản cố định	3.734.392	-	-	-	-	-	-	-	**3.734.392**
Tài sản Có khác (i)	7.228.695	851.547	3.919	5.833	2.275	-	9	5	**8.092.283**
Tổng tài sản	**436.267.564**	**8.770.134**	**403.623**	**181.021**	**459.217**	**44.415**	**18.730**	**68.740**	**446.213.444**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.163.190	1.358.942	-	5.815	2.272	-	-	-	**22.530.219**
Tiền gửi của khách hàng	343.195.477	9.586.077	-	125.589	375.483	17.741	4.898	17.428	**353.322.693**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	90.439	-	-	-	26.266	-	-	-	**116.705**
Phát hành giấy tờ có giá	21.606.697	-	-	-	-	-	-	-	**21.606.697**
Các khoản nợ khác	9.125.903	401.280	-	23.085	26.333	4.787	6.911	6.493	**9.594.792**
Vốn chủ sở hữu	34.822.643	-	-	-	-	-	-	-	**34.822.643**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**430.004.349**	**11.346.299**	**-**	**154.489**	**430.354**	**22.528**	**11.809**	**23.921**	**441.993.749**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**6.263.215**	**(2.576.165)**	**403.623**	**26.532**	**28.863**	**21.887**	**6.921**	**44.819**	**4.219.695**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(10.938.750)**	**(3.964.792)**	**-**	**(215.274)**	**(96.988)**	**890**	**906**	**(14.623)**	**(15.228.631)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(4.675.535)**	**(6.540.957)**	**403.623**	**(188.742)**	**(68.125)**	**22.777**	**7.827**	**30.196**	**(11.008.936)**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.510.455	782.785	91.721	10.169	10.320	11.400	16.987	3.966	**6.437.803**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.677.027	743.279	-	-	-	-	-	-	**10.420.306**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	21.631.667	7.179.264	-	131.698	1.861.498	16.223	4.757	27.468	**30.852.575**
Chứng khoán kinh doanh (i)	2.792.425	-	-	-	-	-	-	-	**2.792.425**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.439.420	(7.332.155)	-	64.955	(1.498.443)	-	(12.436)	426.412	**87.753**
Cho vay khách hàng (i)	258.772.536	7.062.190	146.506	254	-	-	-	-	**265.981.486**
Chứng khoán đầu tư (i)	56.423.025	-	-	-	-	-	-	-	**56.423.025**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.243.027	-	-	-	-	-	-	-	**2.243.027**
Tài sản cố định	3.713.599	-	-	-	-	-	-	-	**3.713.599**
Tài sản Có khác (i)	8.062.995	447.978	3.244	6	4	-	9	5	**8.514.241**
Tổng tài sản	**377.266.176**	**8.883.341**	**241.471**	**207.082**	**373.379**	**27.623**	**9.317**	**457.851**	**387.466.240**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.394.848	1.805.835	-	-	-	-	-	-	**19.200.683**
Tiền gửi của khách hàng	298.912.096	9.135.781	-	124.972	284.897	22.766	1.312	11.989	**308.493.813**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	128.850	-	-	-	27.297	-	-	-	**156.147**
Phát hành giấy tờ có giá	20.329.836	-	-	-	-	-	-	-	**20.329.836**
Các khoản nợ khác	6.932.475	397.141	-	19.779	9.180	4.583	3.982	8.698	**7.375.838**
Vốn chủ sở hữu	27.329.301	-	-	-	-	-	-	-	**27.329.301**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**371.027.406**	**11.338.757**	**-**	**144.751**	**321.374**	**27.349**	**5.294**	**20.687**	**382.885.618**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**6.238.770**	**(2.455.416)**	**241.471**	**62.331**	**52.005**	**274**	**4.023**	**437.164**	**4.580.622**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(7.790.578)**	**(3.813.241)**	**-**	**(166.388)**	**(101.996)**	**(752)**	**(4.619)**	**(387.323)**	**(12.264.897)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(1.551.808)**	**(6.268.657)**	**241.471**	**(104.057)**	**(49.991)**	**(478)**	**(596)**	**49.841**	**(7.684.275)**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.967.909	-	-	-	-	**6.967.909**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	16.616.798	-	-	-	-	**16.616.798**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	27.467.667	3.200.600	9.933	486.000	232.400	**31.396.600**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	5.986.742	-	-	-	-	**5.986.742**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	54.473	-	-	-	-	**54.473**
Cho vay khách hàng (i)	1.683.659	482.977	14.134.726	43.479.351	120.386.941	25.297.019	102.152.851	**307.617.524**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.208.418	6.548.392	7.682.120	16.420.600	30.979.166	**63.838.696**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	1.908.027	**1.908.027**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.734.392	**3.734.392**
Tài sản Có khác (i)	225.238	-	7.134.490	-	88.425	478.430	165.700	**8.092.283**
Tổng tài sản	**1.908.897**	**482.977**	**80.571.223**	**53.228.343**	**128.167.419**	**42.682.049**	**139.172.536**	**446.213.444**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.911.189	325.747	285.072	7.749	462	**22.530.219**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	171.038.242	65.048.624	110.205.415	7.030.412	-	**353.322.693**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	88	6.589	21.205	66.175	22.648	**116.705**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.199.883	-	7.693.365	8.429.865	3.283.584	**21.606.697**
Các khoản nợ khác	-	-	9.594.792	-	-	-	-	**9.594.792**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**204.744.194**	**65.380.960**	**118.205.057**	**15.534.201**	**3.306.694**	**407.171.106**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.908.897**	**482.977**	**(124.172.971)**	**(12.152.617)**	**9.962.362**	**27.147.848**	**135.865.842**	**39.042.338**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.437.803	-	-	-	-	**6.437.803**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.420.306	-	-	-	-	**10.420.306**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	17.953.740	11.920.366	25.487	411.082	141.900	**30.852.575**
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	2.792.425	-	-	-	-	**2.792.425**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	87.753	-	-	-	-	**87.753**
Cho vay khách hàng (i)	1.353.057	576.520	13.156.003	33.989.145	96.430.504	26.484.936	93.991.321	**265.981.486**
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.208.156	249.766	4.478.368	32.553.333	17.933.402	**56.423.025**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	2.243.027	**2.243.027**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.713.599	**3.713.599**
Tài sản Có khác (i)	272.893	-	6.908.602	-	63.178	742.090	527.478	**8.514.241**
Tổng tài sản	**2.025.950**	**576.520**	**58.964.788**	**46.159.277**	**100.997.537**	**60.191.441**	**118.550.727**	**387.466.240**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.701.673	464.760	15.441	17.886	923	**19.200.683**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	156.665.474	50.309.855	90.958.771	10.321.353	238.360	**308.493.813**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	26	7.761	24.493	89.107	34.760	**156.147**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	799.617	16.109.800	3.420.419	**20.329.836**
Các khoản nợ khác	-	-	7.375.838	-	-	-	-	**7.375.838**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**182.743.011**	**50.782.376**	**91.798.322**	**26.538.146**	**3.694.462**	**355.556.317**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.025.950**	**576.520**	**(123.778.223)**	**(4.623.099)**	**9.199.215**	**33.653.295**	**114.856.265**	**31.909.923**

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

39 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2020				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	9.869.936	4.899.941	62.123.883	(45.316.982)	**31.576.778**
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*4.732.794*	*3.723.082*	*23.120.902*	-	***31.576.778***
Doanh thu lãi từ nội bộ	*5.137.142*	*1.176.859*	*39.002.981*	*(45.316.982)*	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	200.435	56.375	2.340.327	-	**2.597.137**
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	93.150	13.512	1.920.411	-	**2.027.073**
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(7.516.621)	(3.516.836)	(51.511.770)	45.316.982	**(17.228.245)**
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(3.690.098)*	*(720.930)*	*(12.817.217)*	-	***(17.228.245)***
Chi phí lãi nội bộ	*(3.826.523)*	*(2.795.906)*	*(38.694.553)*	*45.316.982*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(28.072)	(18.329)	(307.155)	-	**(353.556)**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.264.783)	(630.321)	(6.416.999)	-	**(8.312.103)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**1.354.045**	**804.342**	**8.148.697**	-	**10.307.084**
Chi phí dự phòng rủi ro	**(122.866)**	**(141.739)**	**(685.165)**	-	**(949.770)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.231.179**	**662.603**	**7.463.532**	-	**9.357.314**

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Năm 2019				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	8.622.514	4.195.127	54.952.191	(39.701.606)	**28.068.226**
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	*4.364.851*	*3.203.292*	*20.500.083*	-	***28.068.226***
Doanh thu lãi từ nội bộ	*4.257.663*	*991.835*	*34.452.108*	*(39.701.606)*	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	229.593	92.033	2.262.291	-	**2.583.917**
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	306.790	22.738	1.785.369	-	**2.114.897**
Chi phí					
1. Chi phí lãi	(6.680.559)	(3.104.274)	(46.090.600)	39.701.606	**(16.173.827)**
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(3.138.960)*	*(677.528)*	*(12.357.339)*	-	***(16.173.827)***
Chi phí lãi nội bộ	*(3.541.599)*	*(2.426.746)*	*(33.733.261)*	*39.701.606*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(22.434)	(13.730)	(292.981)	-	**(329.145)**
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.144.538)	(602.925)	(6.888.808)	-	**(8.636.271)**
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**1.311.366**	**588.969**	**5.727.462**	-	**7.627.797**
Chi phí dự phòng rủi ro	**(74.045)**	**(84.572)**	**(79.479)**	-	**(238.096)**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.237.321**	**504.397**	**5.647.983**	-	**7.389.701**

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	943.551	437.960	5.586.398	-	**6.967.909**
2. Tài sản cố định	271.343	312.459	3.150.590	-	**3.734.392**
3. Tài sản khác	81.749.249	39.642.739	434.999.343	(125.099.883)	**431.291.448**
	82.964.143	**40.393.158**	**443.736.331**	**(125.099.883)**	**441.993.749**
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	74.274.845	16.984.489	313.170.370	-	**404.429.704**
2. Nợ phải trả nội bộ	7.464.948	22.750.135	96.321.447	(125.099.883)	**1.436.647**
3. Nợ phải trả khác	205	762	1.303.788	-	**1.304.755**
	81.739.998	**39.735.386**	**410.795.605**	**(125.099.883)**	**407.171.106**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	983.231	485.875	4.968.697	-	**6.437.803**
2. Tài sản cố định	276.731	322.999	3.113.869	-	**3.713.599**
3. Tài sản khác	68.075.749	34.843.783	379.237.262	(109.422.578)	**372.734.216**
	69.335.711	**35.652.657**	**387.319.828**	**(109.422.578)**	**382.885.618**
Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	62.475.374	14.582.691	276.144.407	-	**353.202.472**
2. Nợ phải trả nội bộ	5.622.956	20.565.033	84.283.144	(109.422.578)	**1.048.555**
3. Nợ phải trả khác	61	536	1.304.693	-	**1.305.290**
	68.098.391	**35.148.260**	**361.732.244**	**(109.422.578)**	**355.556.317**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Nguyễn Văn Hòa	Đỗ Minh Toàn	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo Pháp luật	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngày 24 tháng 2 năm 2021